

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **49/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 16 - 9 - 2020

*“Tranh chấp hôn nhân
và gia đình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Hạnh

2. Ông Lê Quang Thìn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Bình - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đồng Ph, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Ph, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đồng Ph, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 266/2020/TLST – HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020, về “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2020/QĐST - HNGĐ ngày 27/8/2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Đỗ Văn B**, sinh năm 1960

Ấp Cầu R, xã Tân Ph, huyện Đồng Ph, tỉnh Bình Phước

* Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1963

Trú tại: Ấp Cầu R, xã Tân Ph, huyện Đồng Ph, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đỗ Văn B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn B và bà Nguyễn Thị L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình ông bà chung sống có 04 con chung, con lớn nhất sinh năm 1989, con nhỏ nhất sinh năm 2001. Quá trình chung sống, từ 10 năm trở lại đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, đến năm 2018 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay nhận thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, tình cảm không còn nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị L.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông B xác định quá trình chung sống ông và bà L có 04 con chung, con lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 2001. Do các con đã trưởng thành, có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, các vấn đề khác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông không trình bày và không yêu cầu gì thêm.

** Tại bản tự khai ngày 11/8/2020 và biên bản hòa giải, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đỗ Văn B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng hai bên không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống ông bà có 04 con chung, con lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 2001. Quá trình chung sống với nhau, vợ chồng chung sống hòa thuận, có xảy ra mâu thuẫn nhưng không nghiêm trọng, nhưng từ năm 2018 cho tới nay ông B bỏ nhà đi, do đó vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, không thể kéo dài, tình cảm đôi bên không còn nên bà đồng ý với yêu cầu của ông B là Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Đỗ Văn B.

Về con chung: Bà L xác định ông bà có 04 người con chung, con lớn nhất sinh năm 1989, con nhỏ nhất sinh năm 2001. Do các con đã trưởng thành, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, các vấn đề khác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, đôi bên tự thỏa thuận.

Ngoài ra, bà không trình bày bổ sung và không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đỗ Văn B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Nguyễn Thị L.

Do Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên không có Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn B yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Nguyễn Thị L là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc trường hợp không công nhận quan hệ vợ chồng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị L có hộ khẩu thường trú tại ấp Cầu R, xã Tân Ph, huyện Đồng Ph, tỉnh Bình Phước nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Ph, tỉnh Bình Phước.

[1.3] Về việc vắng mặt bị đơn: Tòa án đã tổng đạt, triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, điều 228 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn B và bà Nguyễn Thị L đều thừa nhận ông bà tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, mặc dù có đủ điều kiện nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương theo quy định pháp luật là vi phạm Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....”*. Hội đồng xét xử xét thấy giữa ông B và bà L sống chung với

nhau nhưng không có đăng ký kết hôn là có căn cứ, đôi bên đều xác định quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay, nay không muốn tiếp tục chung sống với nhau nữa. Do đó, việc ông Byêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà L là phù hợp với khoản 1 Điều 9; khoản 1, Điều 14; khoản 2, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Do con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Án phí hôn nhân sơ thẩm ông Đỗ Văn B phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1, Điều 14; khoản 2, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn B. Không công nhận ông Đỗ Văn B và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Đỗ Văn B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng

ông B đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004236, quyển số 0085 ngày 07/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Ph, tỉnh Bình Phước.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc niêm yết bản án công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Đồng Ph;
- THADS huyện Đồng Ph;
- UBND xã Tân Ph, huyện Đồng Ph;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ và lưu tại Tòa án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Hương Trâm